

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CTK-TH

Nghệ An, ngày tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO ƯỚC TÍNH
SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2021
TỈNH NGHỆ AN**

Nơi nhận:

- Vụ Thống kê Tổng hợp & PBTTK - TCTK
- Trung tâm tư vấn & DVTK;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND huyện, thành, thị;
- Lãnh đạo Cục;
- Các phòng nghiệp vụ Cục;
- Lưu TH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Thái Bá Minh

1. Chính thức diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm vụ Đông năm 2021

		Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế		
				Kinh tế NN	Kinh tế ngoài NN	Kinh tế VĐT NN
TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG		Ha	39 937,1	4,4	39 932,7	-
I.Ngô và cây lương thực có hạt khác		Ha	16 949,5	0,5	16 949,0	
1. Ngô (bắp)	Diện tích gieo trồng	Ha	16 949,5	0,5	16 949,0	
	Diện tích thu hoạch	Ha	16 758,1	0,5	16 757,6	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	47,1	46,2	47,1	
	Sản lượng	Tấn	78 872,6	2,3	78 870,3	
II. Cây lấy củ có chất bột		Ha	1 550,4		1 550,4	-
1. Khoai lang	Diện tích gieo trồng	Ha	1 425,0		1 425,0	
	Diện tích thu hoạch	Ha	1 425,0		1 425,0	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	64,4		64,4	
	Sản lượng	Tấn	9 177,4		9 177,4	
2. Sắn (mỳ)	Diện tích gieo trồng	Ha	9,0		9,0	
	Diện tích thu hoạch	Ha	9,0		9,0	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	285,3		285,3	
	Sản lượng	Tấn	256,8		256,8	
Chia ra:						
a. Sắn/mỳ thường	Diện tích gieo trồng	Ha				
	Diện tích thu hoạch	Ha				
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
b. Sắn/mỳ công nghiệp	Diện tích gieo trồng	Ha	9,0		9,0	
	Diện tích thu hoạch	Ha	9,0		9,0	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	285,3		285,3	
	Sản lượng	Tấn	256,8		256,8	
3. Khoai sọ	Diện tích gieo trồng	Ha	12,3		12,3	
	Diện tích thu hoạch	Ha	12,3		12,3	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	48,3		48,3	
	Sản lượng	Tấn	59,5		59,5	
4. Khoai môn	Diện tích gieo trồng	Ha	1,2		1,2	
	Diện tích thu hoạch	Ha	1,2		1,2	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	31,7		31,7	
	Sản lượng	Tấn	3,8		3,8	
5. Dong giềng	Diện tích gieo trồng	Ha	4,3		4,3	
	Diện tích thu hoạch	Ha	4,3		4,3	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	60,0		60,0	
	Sản lượng	Tấn	25,8		25,8	

		Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế		
				Kinh tế NN	Kinh tế ngoài NN	Kinh tế VĐT NN
6. Khoai tây	Diện tích gieo trồng	Ha	68,2		68,2	
	Diện tích thu hoạch	Ha	68,2		68,2	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	146,2		146,2	
	Sản lượng	Tấn	997,2		997,2	
7. Sắn dây	Diện tích gieo trồng	Ha	28,3		28,3	
	Diện tích thu hoạch	Ha	28,3		28,3	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	105,6		105,6	
	Sản lượng	Tấn	299,3		299,3	
8. Cây lấy củ có chất bột khác (Củ từ, củ đao/năng, hoàng tinh, củ lùn,...)	Diện tích gieo trồng	Ha	2,1		2,1	
	Diện tích thu hoạch	Ha	2,1		2,1	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	120,5		120,5	
	Sản lượng	Tấn	25,3		25,3	
III. Cây Mía		Ha	22,8		22,8	-
Mía	Diện tích gieo trồng	Ha	22,8		22,8	
	Diện tích thu hoạch	Ha	22,8		22,8	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	895,9		895,9	
	Sản lượng	Tấn	2 041,7		2 041,7	
Chia ra:					0,0	
a. Mía đường	Diện tích gieo trồng	Ha	9,0		9,0	
	Diện tích thu hoạch	Ha	9,0		9,0	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	869,9		869,9	
	Sản lượng	Tấn	784,7		784,7	
b. Mía ăn	Diện tích gieo trồng	Ha	13,8		13,8	
	Diện tích thu hoạch	Ha	13,8		13,8	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	912,8		912,8	
	Sản lượng	Tấn	1 257,0		1 257,0	
IV. Cây thuốc lá, thuốc lào		Ha	48,2		48,2	-
Thuốc lào	Diện tích gieo trồng	Ha	48,2		48,2	
	Diện tích thu hoạch	Ha	48,2		48,2	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	18,3		18,3	
	Sản lượng	Tấn	88,1		88,1	
V. Cây có hạt chứa dầu		Ha	1 354,1		1 354,1	-
1. Đậu tương (đậu nành)	Diện tích gieo trồng	Ha				
	Diện tích thu hoạch	Ha				
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
2. Lạc (đậu phộng)	Diện tích gieo trồng	Ha	1 354,1		1 354,1	
	Diện tích thu hoạch	Ha	1 354,1		1 354,1	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	25,2		25,2	
	Sản lượng	Tấn	3 412,7		3 412,7	

		Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế		
				Kinh tế NN	Kinh tế ngoài NN	Kinh tế VĐT NN
VI. Cây rau, đậu và các loại hoa		Ha	12 466,6	2,6	12 464,0	-
1. Rau các loại	Diện tích gieo trồng	Ha	12 351,8	2,6	12 349,2	
	Diện tích thu hoạch	Ha	12 274,8	2,6	12 272,2	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	140,3	187,3	140,3	
	Sản lượng	Tấn	172 213,7	48,7	172 165,0	
a. Rau lấy lá	Diện tích gieo trồng	Ha	6 640,5	0,6	6 639,9	
	Diện tích thu hoạch	Ha	6 568,5	0,6	6 567,9	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	127,7	190,7	127,7	
	Sản lượng	Tấn	83 904,2	11,4	83 892,7	
Rau muống	Diện tích gieo trồng	Ha	278,5		278,5	
	Diện tích thu hoạch	Ha	278,5		278,5	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	127,2		127,2	
	Sản lượng	Tấn	3 542,5		3 542,5	
Cải các loại	Diện tích gieo trồng	Ha	3 684,0	0,5	3 683,5	
	Diện tích thu hoạch	Ha	3 614,0	0,5	3 613,5	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	130,2	199,6	130,2	
	Sản lượng	Tấn	47 064,8	10,0	47 054,8	
Rau mùng toi	Diện tích gieo trồng	Ha	141,5		141,5	
	Diện tích thu hoạch	Ha	141,5		141,5	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	88,9		88,9	
	Sản lượng	Tấn	1 257,9		1 257,9	
Rau ngót	Diện tích gieo trồng	Ha	113,4		113,4	
	Diện tích thu hoạch	Ha	113,4		113,4	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	86,3		86,3	
	Sản lượng	Tấn	978,4		978,4	
Bắp cải	Diện tích gieo trồng	Ha	857,2		857,2	
	Diện tích thu hoạch	Ha	856,6		856,6	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	195,5		195,5	
	Sản lượng	Tấn	16 749,1		16 749,1	
Rau dền	Diện tích gieo trồng	Ha	31,0		31,0	
	Diện tích thu hoạch	Ha	31,0		31,0	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	117,0		117,0	
	Sản lượng	Tấn	362,7		362,7	
Súp lơ/bông cải	Diện tích gieo trồng	Ha	304,5		304,5	
	Diện tích thu hoạch	Ha	303,1		303,1	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	145,4		145,4	
	Sản lượng	Tấn	4 408,3		4 408,3	
Rau lấy lá khác (xà lách, rau diếp, rau đay, rau khoai lang, ngọn susu, ngọn bí,....)	Diện tích gieo trồng	Ha	1 230,4		1 230,3	
	Diện tích thu hoạch	Ha	1 230,4		1 230,3	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	77,5	146,0	77,5	
	Sản lượng	Tấn	9 540,6	1,5	9 539,1	

		Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế		
				Kinh tế NN	Kinh tế ngoài NN	Kinh tế VĐT NN
b. Dưa lấy quả	Diện tích gieo trồng	Ha	22,9		22,9	
	Diện tích thu hoạch	Ha	22,9		22,9	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	240,7		240,7	
	Sản lượng	Tấn	551,9		551,9	
Dưa hấu	Diện tích gieo trồng	Ha	12,3		12,3	
	Diện tích thu hoạch	Ha	12,3		12,3	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	321,9		321,9	
	Sản lượng	Tấn	396,0		396,0	
Dưa lê	Diện tích gieo trồng	Ha	0,8		0,8	
	Diện tích thu hoạch	Ha	0,8		0,8	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	98,8		98,8	
	Sản lượng	Tấn	7,9		7,9	
Dưa khác (dưa bở, dưa lưới,...)	Diện tích gieo trồng	Ha	9,8		9,8	
	Diện tích thu hoạch	Ha	9,8		9,8	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	150,6		150,6	
	Sản lượng	Tấn	148,0		148,0	
c. Rau họ đậu	Diện tích gieo trồng	Ha	952,5		952,5	
	Diện tích thu hoạch	Ha	952,5		952,5	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	114,4		114,4	
	Sản lượng	Tấn	10 900,5		10 900,5	
Đậu đũa	Diện tích gieo trồng	Ha	74,8		74,8	
	Diện tích thu hoạch	Ha	74,8		74,8	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	72,3		72,3	
	Sản lượng	Tấn	540,5		540,5	
Đậu co-ve	Diện tích gieo trồng	Ha	867,8		867,8	
	Diện tích thu hoạch	Ha	867,8		867,8	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	118,2		118,2	
	Sản lượng	Tấn	10 257,1		10 257,1	
Đậu hà lan	Diện tích gieo trồng	Ha	3,3		3,3	
	Diện tích thu hoạch	Ha	3,3		3,3	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	101,6		101,6	
	Sản lượng	Tấn	33,0		33,0	
Đậu khác (đậu rồng, đậu ván,...)	Diện tích gieo trồng	Ha	6,6		6,6	
	Diện tích thu hoạch	Ha	6,6		6,6	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	105,5		105,5	
	Sản lượng	Tấn	69,9		69,9	
d. Rau lấy quả	Diện tích gieo trồng	Ha	2 926,0	1,7	2 924,3	
	Diện tích thu hoạch	Ha	2 926,0	1,7	2 924,3	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	166,2	186,8	166,2	
	Sản lượng	Tấn	48 641,6	31,8	48 609,8	

		Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế		
				Kinh tế NN	Kinh tế ngoài NN	Kinh tế VĐT NN
Dưa chuột/ dưa leo	Diện tích gieo trồng	Ha	612,9		612,8	
	Diện tích thu hoạch	Ha	612,9		612,8	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	155,7	202,0	155,7	
	Sản lượng	Tấn	9 545,3	2,0	9 543,2	
Cà chua	Diện tích gieo trồng	Ha	338,9		338,8	
	Diện tích thu hoạch	Ha	338,9		338,8	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	168,4	210,0	168,4	
	Sản lượng	Tấn	5 705,4	2,1	5 703,3	
Bí đỏ (Bí ngô)	Diện tích gieo trồng	Ha	407,9	1,0	406,9	
	Diện tích thu hoạch	Ha	407,9	1,0	406,9	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	162,3	194,2	162,2	
	Sản lượng	Tấn	6 617,9	19,4	6 598,5	
Bí xanh	Diện tích gieo trồng	Ha	646,7		646,6	
	Diện tích thu hoạch	Ha	646,7		646,6	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	203,3	211,0	203,3	
	Sản lượng	Tấn	13 149,1	2,1	13 147,0	
Bầu	Diện tích gieo trồng	Ha	232,0		231,9	
	Diện tích thu hoạch	Ha	232,0		231,9	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	148,3	174,0	148,3	
	Sản lượng	Tấn	3 440,8	1,7	3 439,0	
Mướp	Diện tích gieo trồng	Ha	139,3		139,2	
	Diện tích thu hoạch	Ha	139,3		139,2	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	128,2	143,0	128,2	
	Sản lượng	Tấn	1 785,4	1,4	1 784,0	
Quả su su	Diện tích gieo trồng	Ha	89,2		89,2	
	Diện tích thu hoạch	Ha	89,2		89,2	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	192,9		192,9	
	Sản lượng	Tấn	1 721,1		1 721,1	
Ớt trái ngọt	Diện tích gieo trồng	Ha	3,7		3,7	
	Diện tích thu hoạch	Ha	3,7		3,7	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	217,6		217,6	
	Sản lượng	Tấn	79,9		79,9	
Cà tím, cà pháo	Diện tích gieo trồng	Ha	329,5		329,3	
	Diện tích thu hoạch		329,5		329,3	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	153,3	147,0	153,3	
	Sản lượng	Tấn	5 051,4	2,9	5 048,4	
Mướp đắng	Diện tích gieo trồng	Ha	83,0		83,0	
	Diện tích thu hoạch	Ha	83,0		83,0	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	151,5		151,5	
	Sản lượng	Tấn	1 257,6		1 257,6	

		Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế		
				Kinh tế NN	Kinh tế ngoài NN	Kinh tế VĐT NN
Rau lấy quả khác (ngô bao tử, dưa gang, dưa mèo, lặc lè,...)	Diện tích gieo trồng	Ha	43,1		43,1	
	Diện tích thu hoạch	Ha	43,1		43,1	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	66,8		66,8	
	Sản lượng	Tấn	287,8		287,8	
e. Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	Diện tích gieo trồng	Ha	1 780,2		1 779,9	
	Diện tích thu hoạch	Ha	1 775,2		1 774,9	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	156,4	183,3	156,4	
	Sản lượng	Tấn	27 770,8	5,5	27 765,3	
Su hào	Diện tích gieo trồng	Ha	409,2		409,1	
	Diện tích thu hoạch	Ha	409,2		409,1	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	171,5	140,0	171,5	
	Sản lượng	Tấn	7 019,3	1,4	7 017,9	
Cà rốt	Diện tích gieo trồng	Ha	127,2		127,2	
	Diện tích thu hoạch	Ha	127,2		127,2	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	139,8		139,8	
	Sản lượng	Tấn	1 777,6		1 777,6	
Củ cải	Diện tích gieo trồng	Ha	81,3		81,3	
	Diện tích thu hoạch	Ha	81,3		81,3	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	174,3		174,3	
	Sản lượng	Tấn	1 416,9		1 416,9	
Tỏi lấy củ	Diện tích gieo trồng	Ha	212,6		212,6	
	Diện tích thu hoạch	Ha	212,6		212,6	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	90,2		90,2	
	Sản lượng	Tấn	1 918,8		1 918,8	
Hành tây	Diện tích gieo trồng	Ha	1,2		1,2	
	Diện tích thu hoạch	Ha	1,2		1,2	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	62,7		62,7	
	Sản lượng	Tấn	7,7		7,7	
Hành hoa, hành củ	Diện tích gieo trồng	Ha	865,6		865,4	
	Diện tích thu hoạch	Ha	860,6		860,4	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	170,8	205,0	170,8	
	Sản lượng	Tấn	14 696,8	4,1	14 692,7	
Rau cần ta	Diện tích gieo trồng	Ha	19,0		19,0	
	Diện tích thu hoạch	Ha	19,0		19,0	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	124,6		124,6	
	Sản lượng	Tấn	237,1		237,1	
Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác (tỏi tây, tỏi ngồng, cần tây, củ dền, củ đậu/củ sắn, ...)	Diện tích gieo trồng	Ha	64,1		64,1	
	Diện tích thu hoạch	Ha	64,1		64,1	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	108,7		108,7	
	Sản lượng	Tấn	696,8		696,8	

		Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế		
				Kinh tế NN	Kinh tế ngoài NN	Kinh tế VĐT NN
f. Nấm	Diện tích gieo trồng	Ha	4,2		4,2	
	Diện tích thu hoạch	Ha	4,2		4,2	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	318,8		318,8	
	Sản lượng	Tấn	132,6		132,6	
Nấm rơm	Diện tích gieo trồng	Ha	1,9		1,9	
	Diện tích thu hoạch	Ha	1,9		1,9	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	425,5		425,5	
	Sản lượng	Tấn	82,5		82,5	
Mộc nhĩ	Diện tích gieo trồng	Ha	0,6		0,6	
	Diện tích thu hoạch	Ha	0,6		0,6	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	180,5		180,5	
	Sản lượng	Tấn	9,9		9,9	
Nấm khác (nấm trùn, nấm kim châm, nấm sò,...)	Diện tích gieo trồng	Ha	1,7		1,7	
	Diện tích thu hoạch	Ha	1,7		1,7	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	240,5		240,5	
	Sản lượng	Tấn	40,2		40,2	
g. Rau các loại khác chưa phân vào đâu	Diện tích gieo trồng	Ha	25,6		25,6	
	Diện tích thu hoạch	Ha	25,6		25,6	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	121,8		121,8	
	Sản lượng	Tấn	312,0		312,0	
2. Đậu/đỗ các loại	Diện tích gieo trồng	Ha	21,6		21,6	
	Diện tích thu hoạch	Ha	21,6		21,6	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	8,7		8,7	
	Sản lượng	Tấn	18,7		18,7	
Đậu/đỗ đen	Diện tích gieo trồng	Ha	5,0		5,0	
	Diện tích thu hoạch	Ha	5,0		5,0	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	10,3		10,3	
	Sản lượng	Tấn	5,1		5,1	
Đậu/đỗ xanh	Diện tích gieo trồng	Ha	14,6		14,6	
	Diện tích thu hoạch	Ha	14,6		14,6	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	8,0		8,0	
	Sản lượng	Tấn	11,7		11,7	
Đậu/đỗ đỏ	Diện tích gieo trồng	Ha	0,1		0,1	
	Diện tích thu hoạch	Ha	0,1		0,1	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	8,0		8,0	
	Sản lượng	Tấn	0,1		0,1	
Đậu/đỗ khác (đậu/đỗ tằm, đậu lăng, ...)	Diện tích gieo trồng	Ha	1,9		1,9	
	Diện tích thu hoạch	Ha	1,9		1,9	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	9,8		9,8	
	Sản lượng	Tấn	1,9		1,9	

		Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế		
				Kinh tế NN	Kinh tế ngoài NN	Kinh tế VĐT NN
3. Hoa các loại		Ha	93,2		93,2	
	Diện tích gieo trồng	Ha	2,2		2,2	
Hoa phong lan	Diện tích thu hoạch	Ha	2,2		2,2	
	Sản lượng	1000	8,7		8,7	
	Diện tích gieo trồng	Ha	7,9		7,9	
Hoa hồng	Diện tích thu hoạch	Ha	7,9		7,9	
	Sản lượng	1000 bông	1 844,3		1 844,3	
	Diện tích gieo trồng	Ha	56,3		56,3	
Hoa cúc	Diện tích thu hoạch	Ha	56,3		56,3	
	Sản lượng	1000 bông	25 670,6		25 670,6	
	Diện tích gieo trồng	Ha	3,0		3,0	
Hoa lay ơn	Diện tích thu hoạch	Ha	3,0		3,0	
	Sản lượng	1000 bông	701,5		701,5	
	Diện tích gieo trồng	Ha	1,8		1,8	
Hoa ly	Diện tích thu hoạch	Ha	1,8		1,8	
	Sản lượng	1000 bông	837,3		837,3	
Hoa khác (hoa tuy lip,	Diện tích gieo trồng	Ha	22,1		22,1	
hoa đồng tiền, hoa thủy	Diện tích thu hoạch	Ha	22,1		22,1	
tiên, hoa phong lan cảnh	Sản lượng	1000	6 204,8		6 204,8	
VII. Cây hằng năm khác		Ha	7 545,5	1,3	7 544,2	-
1. Cây gia vị hằng năm		Ha	423,0		423,0	
	Diện tích gieo trồng	Ha	112,0		112,0	
Ớt cay	Diện tích thu hoạch	Ha	107,0		107,0	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	99,8		99,8	
	Sản lượng	Tấn	1 066,9		1 066,9	
	Diện tích gieo trồng	Ha	82,6		82,6	
Gừng	Diện tích thu hoạch	Ha	82,6		82,6	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	70,9		70,9	
	Sản lượng	Tấn	586,0		586,0	
Cây gia vị hằng năm khác	Diện tích gieo trồng	Ha	228,5		228,5	
(riêng, tía tô, kinh giới,	Diện tích thu hoạch	Ha	228,5		228,5	
rau mùi, rau húng, mùi	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	85,7		85,7	
tàu/ngò gai, rau thì là,...)	Sản lượng	Tấn	1 958,8		1 958,8	
2. Cây dược liệu, hương liệu hằng năm		Ha	330,9	1,0	329,9	
	Diện tích gieo trồng	Ha	0,3		0,3	
	Diện tích thu hoạch	Ha	0,3		0,3	
Bạc hà	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	31,7		31,7	
	Sản lượng	Tấn	1,0		1,0	
	Diện tích gieo trồng	Ha	18,1		18,1	
	Diện tích thu hoạch	Ha	18,1		18,1	
Ngải cứu	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	51,2		51,2	
	Sản lượng	Tấn	92,5		92,5	

		Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo thành phần kinh tế		
				Kinh tế NN	Kinh tế ngoài NN	Kinh tế VĐT NN
Nghệ	Diện tích gieo trồng	Ha	169,4	0,5	168,9	
	Diện tích thu hoạch	Ha	169,4	0,5	168,9	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	103,1	64,6	103,2	
	Sản lượng	Tấn	1 747,4	3,2	1 744,2	
Sả	Diện tích gieo trồng	Ha	136,5	0,5	136,0	
	Diện tích thu hoạch	Ha	136,5	0,5	136,0	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	64,3	28,0	64,4	
	Sản lượng	Tấn	877,8	1,4	876,4	
Cây dược liệu, hương liệu hằng năm khác (cà gai leo, xạ đen, hương nhu...)	Diện tích gieo trồng	Ha	6,5		6,5	
	Diện tích thu hoạch	Ha	6,5		6,5	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	54,9		54,9	
	Sản lượng	Tấn	35,9		35,9	
3. Cây hằng năm khác còn lại		Ha	6 791,6		6 791,3	
Cỏ voi	Diện tích gieo trồng	Ha	5 375,6		5 375,3	
	Diện tích thu hoạch	Ha	5 375,6		5 375,3	
	Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	684,7	166,7	684,7	
	Sản lượng	Tấn	368 070,2	5,0	368 065,2	
Ngô sinh khối (dùng làm thức ăn chăn nuôi)	Diện tích	Ha	1 303,4		1 303,4	
	Diện tích thu hoạch		1 303,4		1 303,4	
	Năng suất	Tạ/ha	317,3		317,3	
	Sản lượng	Tấn	41 355,3		41 355,3	
Cây hằng năm khác chưa phân vào đâu (cỏ nhung, ngô cây,...)	Diện tích	Ha	112,6		112,6	
	Diện tích thu hoạch		112,6		112,6	
	Năng suất	Tạ/ha	300,7		300,7	
	Sản lượng	Tấn	3 386,7		3 386,7	
Sản lượng Rơm		Tấn				
Giá trị Rơm		Triệu đồng				
Sản phẩm phụ cây hàng năm (rơm, thân cây ngô, cây lạc,...)	Sản lượng sản phẩm phụ cây hàng năm (thân cây ngô, cây lạc,...)	Tấn	7 215,4		7 215,4	
	Giá trị sản phẩm phụ cây hàng năm (thân cây ngô, cây lạc,...)	Triệu đồng	3 594,7		3 594,7	

2. Tiến độ sản xuất vụ Xuân (đến ngày 08/3/2021)

	Đơn vị tính: ha				
	Kế hoạch sản xuất vụ Xuân 2021	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện năm BC	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Cùng kỳ
Tổng diện tích gieo trồng	170 640	146 245	145 895	85,50	99,76
1. Cây lúa	90 000	87 821	88 966	98,85	101,30
- Lúa lai	50 000	43 211	42 354	84,71	98,02
- Lúa thuần	40 000	44 609	46 612	116,53	104,49
<i>Trong đó: Lúa chất lượng cao</i>	<i>42 000</i>	<i>16 921</i>	<i>16 968</i>	<i>40,40</i>	<i>100,28</i>
2. Cây Ngô	17 500	14 919	14 576	83,29	97,70
- Ngô lấy hạt	16 500	13 978	13 456	81,55	96,27
- Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc	1 000	941	1 120	112,02	119,05
3. Khoai lang	1 200	1 174	1 128	93,97	96,06
4. Diện tích trồng sắn	7 300	3 061	2 660	36,44	86,92
<i>Trong đó sắn nguyên liệu</i>	<i>7 300</i>	<i>2 401</i>	<i>2 213</i>	<i>30,31</i>	<i>92,16</i>
5. Tổng diện tích mía cả năm	24 000	10 542	9 796	40,82	92,92
6. Cây lạc	11 500	10 604	10 425	90,65	98,31
7. Đậu tương	25	29	29	114,00	98,28
8. Cây vừng	615	98	64	10,36	65,20
9. Cây rau, đậu các loại và hoa	12 500	10 353	10 564	84,51	102,04
<i>Trong đó: + Rau các loại</i>	<i>12 000</i>	<i>10 181</i>	<i>10 395</i>	<i>86,62</i>	<i>102,09</i>
10. Đậu/đỗ các loại	1 000	753	815	81,51	108,19
11. Diện tích cây hàng năm khác còn lại	5 000	6 892	6 872	137,44	99,71
<i>Trong đó:</i>					
<i>+ Cây cỏ voi làm thức ăn gia súc</i>	<i>3 500</i>	<i>5 935</i>	<i>6 133</i>	<i>175,22</i>	<i>103,33</i>

3. Chăn nuôi tháng 3

	Đơn vị tính	Chính thức tháng 3 năm 2020	Ước tính tháng 3 năm 2021	So sánh cùng kỳ (%)	Tăng giảm tuyệt đối
I. Gia súc					
1. Trâu	con	270 662	268 990	99,38	-1 672
2. Bò	con	473 661	486 220	102,65	12 559
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	<i>con</i>	<i>59 870</i>	<i>61 526</i>	<i>102,77</i>	<i>1 656</i>
3. Lợn	con	867 490	907 985	104,67	40 495
II. Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng)	1000 con	26 326	28 730	109,13	2 404
Trong đó: Gà	1000 con	21 484	23 620	109,94	2 136

4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính quý I năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)
1. Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	4 457	102,93
Rừng sản xuất	Ha	4 434	102,92
Rừng phòng hộ	Ha	23	104,55
Rừng đặc dụng	Ha	-	-
2. Sản lượng gỗ khai thác	M ³	187 356	109,41
3. Sản lượng củi khai thác	Ste	317 617	105,60
4. Số vụ cháy rừng	Vụ	-	-
5. Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	-
6. Số vụ phá rừng	Vụ	28	90,32
7. Diện tích rừng bị phá	Ha	7	127,65
8. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	3 450	103,08

5. Kết quả ước tính các chỉ tiêu thủy sản

	ĐVT	Ước tính quý I năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)
1. Tổng sản lượng thủy sản	tấn	53 707	108,95
- Cá	tấn	46 243	109,17
- Tôm	tấn	664	109,21
- Thủy sản khác	tấn	6 800	107,49
2. Sản lượng thủy sản khai thác	tấn	38 371	109,94
2.1. Sản lượng khai thác thủy sản biển	tấn	36 827	110,18
- Cá	tấn	31 623	110,45
+ Cá Thu	tấn	97	110,23
+ Cá ngừ thường	tấn	37	112,12
+ Cá ngừ đại dương	tấn	-	-
- Tôm	tấn	401	112,01
- Thủy sản khác	tấn	4 803	108,30
+ Mực	tấn	2 027	109,75
+ Thủy sản khai thác biển khác	tấn	2 752	106,34
2.2. Sản lượng khai thác thủy sản nội địa	tấn	1 544	104,61
- Cá	tấn	692	102,98
- Tôm	tấn	32	106,67
- Thủy sản khác	tấn	820	105,94
3. Thủy sản nuôi trồng	tấn	15 336	106,55
- Cá	tấn	13 928	106,68
- Tôm	tấn	231	105,00
- Thủy sản khác	tấn	1 177	105,37
3.1. Nuôi không sử dụng lồng bè, bể bồn			
3.1.1. Cá			
- Diện tích nuôi trồng	ha	16 293	100,21
- Sản lượng thu hoạch	tấn	13 862	106,67
3.1.2. Tôm			
- Diện tích nuôi trồng	ha	528	105,18
- Sản lượng thu hoạch	tấn	231	105,00
3.1.3 Sản lượng thủy sản khác			
- Diện tích nuôi trồng	ha	189	105,00
- Sản lượng thu hoạch	tấn	1 159	104,04
3.2. Nuôi lồng bè, bể bồn	Tấn	70	109,38
- Sản lượng cá	tấn	66	108,20
- Sản lượng thủy sản khác	tấn	3	102,67
4. Sản xuất giống	Triệu con	762	105,25
Trong đó:- Tôm sú	Triệu con	70	106,06
- Tôm thẻ	Triệu con	489	108,91

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2021

Đơn vị tính: %

	Tháng 02 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3 năm 2021		Quý I năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
		So với tháng 02 năm 2021	So với cùng kỳ năm 2020	
Toàn ngành công nghiệp	112,11	112,92	113,12	121,27
Khai khoáng	116,94	98,33	109,79	123,29
Khai thác quặng kim loại	28,57	175,00	46,67	54,76
Khai khoáng khác	119,97	97,70	112,01	125,54
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,74	116,85	113,48	120,49
Sản xuất chế biến thực phẩm	96,49	104,20	87,52	100,62
Sản xuất đồ uống	68,93	181,88	110,01	93,20
Dệt	88,74	93,98	83,68	98,53
Sản xuất trang phục	150,17	94,95	152,16	140,05
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	143,83	128,16	116,61	138,11
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	86,40	115,09	105,06	96,38
In, sao chép bản ghi các loại	92,07	100,28	100,31	96,45
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	78,47	171,88	149,50	109,26
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	139,28	114,67	149,43	158,18
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	84,01	153,50	108,03	120,52
Sản xuất kim loại	81,91	184,52	176,30	145,80
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	176,38	106,67	165,98	166,70
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	92,87	104,61	85,23	102,50
Sản xuất phương tiện vận tải khác	20,93	135,71	40,37	15,90
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	88,05	114,85	106,56	99,83
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	20,50	261,54	66,36	44,39
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	140,38	80,47	112,53	134,91
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	120,95	92,71	95,77	100,98
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	137,28	90,99	103,34	109,34
Thoát nước và xử lý nước thải	9,28	138,89	11,79	10,04
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	103,22	99,04	95,67	97,63

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 và quý I năm 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2021	Ước tính tháng 3 năm 2021	Ước tính quý I năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 3	Quý I
Quặng thiếc và tinh quặng thiếc	Tấn	5	8	28	46,67	54,76
Đá phiến, đã, chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, thành khối, tấm hình chữ nhật, hình vuông.	M ³	31 100	40 328	116 748	87,31	81,83
Đá xây dựng khác	M ³	328 026	332 296	1 084 884	153,19	189,94
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	23 058	21 042	68 703	103,78	113,12
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	1 907	2 688	6 693	72,45	75,19
Đường RS	Tấn	22 598	15 797	76 643	49,43	83,20
Thức ăn cho gia súc	Tấn	10 658	10 957	35 344	105,72	102,76
Bia đóng chai	1000 lít	492	1 668	3 548	78,91	53,27
Bia đóng lon	1000 lít	2 831	4 782	16 429	117,69	100,95
Sợi từ xơ (staple) tổng hợp có tỷ trọng của loại xơ này từ 85% trở lên	Tấn	1 064	1 000	3 283	83,68	98,53
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	314	340	916	130,00	104,48
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	5 686	5 900	15 836	163,16	147,81
Khăn tay, khăn quàng cổ, khăn choàng, mạng che mặt, nơ, cà vạt không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	627	566	1 432	87,70	93,95
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	33 532	29 073	112 533	91,65	157,72
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 chiếc	3 356	3 751	11 608	98,38	88,50
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhấn)	1000 chiếc	1 806	2 364	7 661	144,80	146,80
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	487	488	1 543	100,31	96,45
Ôxy	Tấn	30	30	83	163,93	135,78
Cồn etilic chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	Tấn	0	0	72	0,00	33,36
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	2 670	5 091	12 243	174,91	117,68

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2021	Ước tính tháng 3 năm 2021	Ước tính quý I năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 3	Quý I
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	654	1 200	3 137	138,41	147,48
Tấm, phiến, màng, lá, dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố	Tấn	4 198	3 000	9 048	171,43	176,03
Canhke xi măng	Tấn	680 314	764 850	2 190 900	125,39	122,24
Xi măng Portland đen	Tấn	445 315	714 200	1 962 822	110,96	127,12
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	13 756	29 505	72 982	95,90	99,30
Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đầu	1000 cái	15	128	601	27,77	42,11
Bột đá	Tấn	32 381	40 919	131 155	102,71	102,94
Ống thép Hoa sen	Tấn	1 883	3 500	8 753	181,82	153,16
Thiếc chưa gia công	Tấn	6	9	26	90,00	62,97
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	196	231	715	95,24	112,73
Tôn lợp	Tấn	85 120	88 296	248 199	192,57	198,48
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	114 121	118 195	401 223	76,38	89,08
Hộp lon bia	Tấn	352	272	1 300	114,77	111,68
Nắp lon bia	Tấn	0	0	0	0,00	0,00
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Nghìn cái	9 559	10 000	32 098	85,23	102,50
Tàu đánh bắt thủy hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng trong đánh bắt, bảo quản thủy sản loại không quá 26 tấn	Triệu đồng	699	949	2 497	81,61	71,59
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	5 726	5 631	18 451	107,27	117,17
Bộ sa lông	Bộ	2 692	2 630	8 396	137,42	143,76
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân	Chiếc	353	416	1 267	78,26	82,64
Bộ phận của đồ nội thất bằng vật liệu khác (trừ gỗ và các vật liệu tương tự)	1000 cái	5	3	28	30,53	76,97
Dịch vụ sản xuất trò chơi và đồ chơi	Triệu đồng	2 322	6 073	15 434	66,36	44,39
Điện sản xuất	Triệu KWh	164	123	448	116,33	147,45
Điện thương phẩm	Triệu KWh	282	275	868	102,92	109,71
Nước uống được	1000 m ³	2 514	2 288	7 180	103,34	109,34
Dịch vụ làm sạch bể phốt và bể chứa	Triệu đồng	142	197	457	11,79	10,04
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4 569	4 525	13 562	95,67	97,63

8. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội theo giá hiện hành

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý IV năm 2020	Ước tính quý I năm 2021	Quý I năm 2021 so cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	22 213 868	15 658 765	113,25
I. Vốn nhà nước trên địa bàn	4 510 633	2 592 142	91,11
a. Vốn ngân sách nhà nước	2 660 471	1 695 163	89,98
b. Trái phiếu Chính phủ	555 820	41 470	67,04
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển	128 522	146 308	76,06
- Vốn trong nước	15 193	12 850	50,80
- Vốn nước ngoài (ODA)	113 329	133 458	79,88
d. Vốn vay từ các nguồn khác	576 633	391 111	108,42
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	217 358	124 660	75,37
f. Vốn khác	371 829	193 430	107,08
Chia ra:			
1. Vốn trung ương quản lý	1 661 771	982 974	100,09
a. Vốn ngân sách nhà nước	568 969	501 033	106,92
b. Trái phiếu Chính phủ	430 578	31 420	67,49
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển	5 588	8 770	47,16
- Vốn trong nước	5 588	8 770	47,16
- Vốn nước ngoài (ODA)	0	0	0
d. Vốn vay từ các nguồn khác	423 607	278 311	111,00
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	137 800	111 210	74,25
f. Vốn khác	95 229	52 230	109,14
2. Vốn địa phương quản lý	2 848 862	1 609 168	86,38
a. Vốn ngân sách nhà nước	2 091 502	1 194 130	84,37
b. Trái phiếu Chính phủ	125 242	10 050	65,67
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển	122 934	137 538	79,15
- Vốn trong nước	9 605	4 080	60,90
- Vốn nước ngoài (ODA)	113 329	133 458	79,88
d. Vốn vay từ các nguồn khác	153 026	112 800	102,54

	Thực hiện quý IV năm 2020	Ước tính quý I năm 2021	Quý I năm 2021 so cùng kỳ năm trước (%)
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	79 558	13 450	86,10
f. Vốn khác	276 600	141 200	106,33
II. Vốn ngoài nhà nước	17 218 628	12 877 381	120,55
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước	8 409 102	5 255 961	148,29
- Vốn tự có	4 057 799	2 135 963	128,87
- Vốn khác	4 351 303	3 119 998	165,35
2. Vốn đầu tư của dân cư	8 809 526	7 621 420	106,77
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	484 607	189 242	63,16
1. Vốn tự có	297 127	108 799	56,13
- Bên Việt Nam	233 809	74 223	68,65
- Bên nước ngoài	63 318	34 576	40,33
2. Vốn vay	187 480	80 443	76,05
- Bên Việt Nam	39 868	1 150	49,40
- Bên nước ngoài	147 612	79 293	76,65
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ			
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	17 521 409	13 601 394	111,91
Chia ra:			
- Xây dựng và lắp đặt	14 354 150	11 806 203	112,70
- Máy móc, thiết bị	1 905 199	418 692	39,15
- Khác	1 262 060	1 376 499	226,12
Trong đó:			
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	589 542	1 272 471	1 421,69
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	4 341	16 535	129,38
2. Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XD CB	2 806 886	997 704	121,03
3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	1 529 286	755 538	107,98
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	167 736	191 658	514,92
5. Vốn đầu tư khác	188 551	112 471	100,22

9. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà Nước

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 02 năm 2021	Ước tính tháng 3 năm 2021	Ước tính quý I năm 2021	Quý I năm 2021 so với (%)	
				KH năm 2021	Cùng kỳ năm 2020
TỔNG SỐ	350 208	371 175	1 194 130	18,34	84,37
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	154 651	193 960	578 781	17,10	93,86
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	82 345	101 890	293 276	15,78	106,78
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	63 617	55 350	199 449	13,54	116,89
- Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	50 362	66 350	196 777	25,12	80,60
- Vốn nước ngoài (ODA)	14 577	19 960	66 158	10,48	87,75
- Xổ số kiến thiết	1 125	1 170	4 196	17,48	90,06
- Vốn khác	6 242	4 590	18 374	20,88	103,30
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	119 928	113 860	383 428	20,38	78,63
- Vốn cân đối ngân sách huyện	64 029	63 580	211 600	19,99	79,22
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	56 042	47 560	174 013	19,59	93,64
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	38 134	30 080	111 875	20,59	72,66
- Vốn khác	17 765	20 200	59 953	21,41	90,09
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	75 629	63 355	231 921	18,65	74,55
- Vốn cân đối ngân sách xã	51 011	38 090	148 302	18,65	71,83
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	41 245	36 300	127 834	20,01	92,32
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	11 485	10 450	37 957	18,23	67,95
- Vốn khác	13 133	14 815	45 662	19,03	93,62

10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa theo nhóm, ngành hàng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 02 năm 2021	Ước tính tháng 3 năm 2021	Ước tính quý I năm 2021	So cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 3	Quý I
TỔNG SỐ	6 184 053	5 357 480	17 934 579	112,45	111,71
1. Lương thực, thực phẩm	2 059 238	1 675 387	5 442 974	99,55	100,03
2. Hàng may mặc	456 553	320 779	1 197 481	136,21	125,91
3. Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	779 867	571 222	2 095 248	103,63	107,61
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	41 856	48 494	150 609	98,81	98,40
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	395 650	436 643	1 325 129	112,22	111,57
6. Ô tô các loại	803 504	814 111	2 788 928	134,66	127,65
7. Phương tiện đi lại (trừ ô tô và phụ tùng)	304 881	315 009	1 088 331	87,17	92,80
Trong đó xe đạp và phụ tùng xe đạp	60 373	61 979	208 069	95,27	84,21
8. Xăng, dầu các loại	747 463	674 733	2 145 027	132,75	126,85
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	75 500	64 384	212 854	136,14	137,24
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	78 799	68 836	220 146	94,47	97,52
11. Hàng hóa khác	248 170	207 641	701 293	147,07	136,77
12. Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	192 571	160 241	566 559	132,38	130,95

11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 02 năm 2021	Ước tính tháng 3 năm 2021	Ước tính quý I năm 2021	So cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 3	Quý I
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	511 352	524 144	1 780 489	161,27	125,78
Dịch vụ lưu trú	68 367	70 794	245 542	170,22	116,36
Dịch vụ ăn uống	442 985	453 350	1 534 948	159,95	127,44
Dịch vụ lữ hành	0	3 800	11 904	284,84	53,16
Dịch vụ khác	547 364	551 565	1 727 027	132,04	116,84

12. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2021	Ước tính tháng 3 năm 2021	Ước tính quý I năm 2021	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 3	Quý I
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	284 465	289 133	1 067 089	145,92	109,34
1.1. Lượt khách ngủ qua đêm	"	229 251	234 616	820 557	164,46	116,00
- Khách quốc tế	"	576	684	2 193	27,27	11,71
- Khách trong nước	"	228 675	233 932	818 364	166,91	118,83
1.2. Lượt khách trong ngày	"	55 213	54 517	246 532	98,26	91,79
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	407 144	416 672	1 457 110	167,12	115,45
- Khách quốc tế	"	1 676	1 864	6 442	23,74	13,21
- Khách trong nước	"	405 468	414 808	1 450 669	171,79	119,56
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	0	1 719	4 382	284,82	61,96
- Lượt khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
- Lượt khách trong nước	"	0	1 719	4 382	284,82	61,96
- Lượt khách VN ra nước ngoài	"	-	-	-	-	-
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	0	4 853	13 631	284,82	57,40
- Khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
- Khách trong nước	"	0	4 853	13 631	284,82	57,40
- Khách VN ra nước ngoài	"	-	-	-	-	-

**13. Doanh thu hoạt động dịch vụ phân theo ngành
(Trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành)**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 02 năm 2021	Ước tính tháng 3 năm 2021	Ước tính quý I năm 2021	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 3	Quý I
TỔNG SỐ	547 364	551 565	1 727 027	132,04	116,84
1. Dịch vụ kinh doanh bất động sản	170 996	204 118	563 395	117,83	102,51
2. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	126 018	103 788	351 992	128,73	124,57
3. Dịch vụ giáo dục và đào tạo	21 974	23 587	71 283	459,80	182,75
4. Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	86 818	89 127	290 988	118,08	108,80
5. Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	44 947	42 983	145 221	211,40	139,48
6. Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	43 119	41 075	128 894	149,28	135,61
7. Dịch vụ khác	53 492	46 886	175 255	132,44	124,90

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 3 năm 2021 so với				Bình quân quý I năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020
	Kỳ gốc 2019	Tháng 3 năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Tháng 02 năm 2021	
A. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	104,80	100,95	100,88	99,82	99,98
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,34	102,04	101,32	98,73	101,73
1. Lương thực	106,97	104,56	102,51	99,98	103,56
2. Thực phẩm	113,16	101,70	100,94	98,07	101,64
3. Ăn uống ngoài gia đình	105,90	102,46	102,24	101,22	101,29
II. Đồ uống và thuốc lá	104,35	101,75	101,91	99,38	101,32
III. May mặc, mũ nón, giày dép	104,67	102,83	101,05	99,79	102,53
IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	98,21	96,58	97,21	100,28	95,40
V. Thiết bị và đồ dùng Gia đình	105,01	100,61	100,32	99,85	100,69
VI. Thuốc và Dịch vụ y tế	102,06	100,01	100,00	100,00	100,01
<i>Dịch vụ khám sức khỏe</i>	<i>102,46</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>
VII. Giao thông	99,54	102,16	106,00	102,31	96,64
VIII. Bưu chính viễn thông	100,71	99,82	99,86	99,86	99,91
IX. Giáo dục	103,74	101,06	100,00	100,00	101,06
<i>Dịch vụ giáo dục</i>	<i>103,61</i>	<i>101,18</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>101,18</i>
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	102,29	102,00	100,52	99,49	102,02
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	103,40	100,60	100,30	100,06	100,29
B. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ					
1. Vàng 99,99%, kiểu nhẫn tròn 1-2 chỉ	129,15	117,25	99,63	97,22	123,29
2. Đô la Mỹ, loại tờ 50-100USD	102,06	101,45	101,78	101,10	100,78

15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Ước tính tháng 3 năm 2021	Ước tính quý I năm 2021	Tháng 3 năm 2021 so tháng 02 năm 2021 (%)	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 3	Quý I
TỔNG SỐ	908 675	2 881 653	103,41	118,79	114,81
- Vận tải hành khách	195 918	621 593	98,82	116,70	114,60
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	457	1 391	97,44	101,81	88,52
Đường bộ	195 462	620 202	98,82	116,74	114,68
Đường hàng không	-	-	-	-	-
- Vận tải hàng hoá	591 529	1 880 710	105,27	116,75	114,30
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	76 241	221 972	103,50	116,19	111,97
Đường thủy nội địa	54	193	118,98	123,34	153,05
Đường bộ	515 234	1 658 545	105,54	116,83	114,62
Đường hàng không	-	-	-	-	-
- Bốc xếp, dịch vụ vận tải	120 267	376 282	102,29	134,08	117,58
- Bưu chính, chuyển phát	962	3 068	102,34	136,45	154,02

16. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Ước tính tháng 3 năm 2021	Ước tính quý I năm 2021	Tháng 3 năm 2021 so tháng 02 năm 2021 (%)	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 3	Quý I
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	9 333	28 827	98,80	118,04	117,35
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	47	164	74,06	101,81	96,06
Đường bộ	9 286	28 663	98,97	118,09	117,50
Đường hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	704 575	2 289 116	96,77	114,45	115,43
Đường sắt	704 477	2 288 857	96,77	114,45	115,44
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	98	259	93,46	117,95	90,93
Đường bộ	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	11 800	35 891	111,00	117,01	113,98
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	229	674	101,53	118,61	114,98
Đường thủy nội địa	1	2	117,30	127,65	158,51
Đường bộ	11 571	35 215	111,21	116,98	113,96
Đường hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	343 168	1 024 423	111,03	118,16	115,63
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	81 195	233 553	107,54	115,56	113,77
Đường thủy nội địa	10	41	112,83	121,34	158,04
Đường bộ	261 964	790 830	112,16	118,99	116,19
Đường hàng không	-	-	-	-	-

17. Thực hiện dự toán thu ngân sách

	Đơn vị tính: Triệu đồng			
	Dự toán năm 2021 (HĐND tỉnh)	Ước thực hiện quý I năm 2021	Quý I năm 2021 so dự toán năm 2021 (%)	Quý I năm 2021 so cùng kỳ năm 2020 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	14 032 300	4 122 020	29,38	93,97
Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)	12 782 300	3 759 520	29,41	90,44
Thu từ doanh nghiệp Trung ương	535 000	136 020	25,42	93,32
Thu từ doanh nghiệp Địa phương	120 000	34 750	28,96	104,48
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	245 000	80 930	33,03	114,35
Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	4 290 000	1 419 460	33,09	130,98
Lệ phí trước bạ	820 000	214 640	26,18	83,42
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38 000	4 820	12,68	178,12
Thuế thu nhập cá nhân	570 000	200 290	35,14	81,99
Thuế bảo vệ môi trường	2 005 000	366 690	18,29	63,96
Thu phí và Lệ phí	283 300	82 130	28,99	93,72
Thu tiền sử dụng đất	3 000 000	1 003 440	33,45	73,02
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	430 000	61 540	14,31	48,09
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	140 000	32 050	22,89	59,35
Thu khác ngân sách	250 000	104 860	41,94	137,07
Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích... tại xã	27 000	10 850	40,19	148,31
Thu cổ tức, lợi tức còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước	5 000	100	2,00	0,95
Thu Xổ số kiến thiết	24 000	6 950	28,96	91,74
Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1 250 000	362 500	29,00	157,93

18. Thực hiện dự toán chi ngân sách

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Dự toán năm 2021 (HĐND tỉnh)	Ước thực hiện quý I năm 2021	Quý I năm 2021 so với dự toán (%)
TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	25 716 563	5 679 110	22,08
Chi đầu tư phát triển	6 500 580	1 500 000	23,07
Chi thường xuyên	18 773 082	4 169 110	22,21
Chi sự nghiệp môi trường	178 030	39 700	22,30
Chi sự nghiệp kinh tế	2 048 281	489 500	23,90
Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	8 006 186	1 729 300	21,60
Chi sự nghiệp Y tế	2 133 379	495 000	23,20
Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	49 004	10 400	21,22
Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin-thể dục thể thao	366 588	81 000	22,10
Chi các ngày lễ lớn	13 000	2 900	22,31
Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	60 384	14 300	23,68
Chi bảo đảm xã hội	1 173 640	278 100	23,70
Chi quản lý hành chính	3 488 603	777 900	22,30
Chi an ninh quốc phòng địa phương	441 616	105 100	23,80
Chi thi đua khen thưởng	30 000	5 000	16,67
Chi khác ngân sách	213 725	46 200	21,62
Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	40 000	5 000	12,50
Vốn nước ngoài, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu và hỗ trợ khác	372 120	75 200	20,21
Chi hỗ trợ các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông	68 526	2 000	2,92
Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành	35 000	10 010	28,60
Các CTMT Quốc gia (vốn SN)	55 000	2 500	4,55
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2 890	0	0,00
Chi Dự phòng NSDP	440 011	10 000	2,27
Bội thu NSDP	114 965	50 000	43,49
Chi trả nợ gốc	254 565	141 600	55,62

19. Tình hình dịch bệnh (có đến ngày 10 hàng tháng)

		Đơn vị tính	Tháng 3 năm 2021	Quý I năm 2021	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 3	Quý I
1. Bệnh dịch						
+ Tả:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-
+ Tiêu chảy:	- Ca mắc	Ca	668	2 122	106,37	107,39
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-
+ Thương hàn:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-
+ Sốt rét:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-
+ Sốt xuất huyết:	- Ca mắc	Ca	0	29	0,00	120,83
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-
2. Ngộ độc						
+ Số vụ ngộ độc		Vụ	163	436	126,36	105,83
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		,,	159	407	125,20	100,25
+ Số vụ ngộ độc thức ăn theo HTCTTKQG		,,	-	-	-	-
+ Số người bị ngộ độc		Người	166	441	128,68	107,04
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		,,	162	412	127,56	101,48
+ Số người chết do ngộ độc		,,	-	-	-	-
3. Nhiễm HIV						
- Số người nhiễm HIV (Luỹ kế đến 28/2/2021)		Người		12 431		102,01
Trong đó: + Người ngoài tỉnh		,,		2 239		100,00
+ Số người mới phát hiện trong kỳ		,,		15		150,00
- Số người bị AIDS (Luỹ kế đến 28/2/2021)		Người		7 165		100,73
Trong đó: Người ngoài tỉnh		,,		762		100,00
+ Tổng số người chết do AIDS (Luỹ kế đến 28/2/2021)		Người		4 451		101,14
Trong đó: Người ngoài tỉnh		,,		188		100,00

20. Tình hình trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Tháng 3 năm 2021	3 tháng đầu năm 2021	Tháng 3 năm 2021 so với tháng 02 năm 2021 (%)	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 3	Quý I
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	35	103	145,83	109,38	104,04
Đường bộ	Vụ	35	103	145,83	109,38	104,04
Đường sắt	Vụ	-	-	-	-	-
Đường thủy	Vụ	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	13	44	108,33	86,67	102,33
Đường bộ	Vụ	13	44	108,33	86,67	102,33
Đường sắt	Vụ	-	-	-	-	-
Đường thủy	Vụ	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	40	98	181,82	137,93	105,38
Đường bộ	Vụ	40	98	181,82	137,93	105,38
Đường sắt	Vụ	-	-	-	-	-
Đường thủy	Vụ	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	1 623	4 109	151,12	160,22	173,30
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	6	17	100,00	50,00	68,00
Số người chết	Người	-	1	-	-	-
Số người bị thương	Người	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	578	1 833	158,36	275,24	30,01